

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP
NAM TÂN UYÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 961/NTC-TCKT

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên

- Mã chứng khoán: NTC
- Địa chỉ: Đường ĐT 747B, Khu phố Long Bình, Phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ : 0274.3652324 Fax:
- Email: tuan503222@gmail.com Website: namtanuyen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 02/2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/07/2025 tại đường dẫn: <https://namtanuyen.com.vn/bao-cao-tai-chinh>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2025.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Bộ Thanh Tuấn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP NAM TÂN UYÊN

Quý 02/2025



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán | 01 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 05 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 06 - 41 |

21.
G T
PH
4G
TÂN
N-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 748.345.790.414 | 1.904.586.374.638 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 27.457.356.643 | 20.206.110.831 |
| 111 | 1. Tiền | | 27.457.356.643 | 20.206.110.831 |
| 112 | 1. Các khoản tương đương tiền | | | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 535.327.421.513 | 1.779.105.234.914 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 535.327.421.513 | 1.779.105.234.914 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 177.577.138.936 | 88.802.206.920 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 151.437.864.570 | 27.658.038.832 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 11.436.772.772 | 21.372.342.881 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 37.376.057.623 | 62.654.867.150 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (22.673.556.029) | (22.883.041.943) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 1.416.712.869 | 790.112.410 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.416.712.869 | 790.112.410 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.567.160.453 | 15.682.709.563 |
| 153 | 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 6.567.160.453 | 15.682.709.563 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.415.706.446.753 | 5.452.119.202.815 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 25.250.000.000 | 25.250.000.000 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (25.250.000.000) | (25.250.000.000) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 220 | II. Tài sản cố định | | 24.755.425.765 | 26.095.876.069 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 24.755.425.765 | 26.095.876.069 |
| 222 | - Nguyên giá | | 100.229.383.904 | 98.322.052.997 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (75.473.958.139) | (72.226.176.928) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 436.833.600 | 436.833.600 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (436.833.600) | (436.833.600) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 282.810.068.112 | 299.508.178.409 |
| 231 | - Nguyên giá | | 705.930.936.875 | 705.930.936.875 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (423.120.868.763) | (406.422.758.466) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 55.000.058.640 | 25.394.305.081 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 9.731.628.350 | 9.731.628.350 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 45.268.430.290 | 15.662.676.731 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 583.359.276.149 | 583.359.276.149 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 413.605.024.000 | 413.605.024.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 171.878.000.000 | 171.878.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (2.123.747.851) | (2.123.747.851) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 4.469.781.618.087 | 4.517.761.567.107 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 4.469.781.618.087 | 4.517.761.567.107 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.164.052.237.167 | 7.356.705.577.453 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.888.756.197.506 | 6.245.937.448.962 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.355.179.286.047 | 2.866.492.049.705 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 5.157.463.434 | 2.636.407.217 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 93.757.257.015 | 140.775.375.177 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 34.581.134.879 | 35.321.516.795 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 1.262.455.113 | 11.195.066.286 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 670.059.123 | 1.720.347.659 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 402.350.019.085 | 142.014.160.809 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 3.077.415.467 | 3.056.540.467 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 813.069.639.630 | 2.529.692.905.494 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.253.842.301 | 79.729.801 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.533.576.911.459 | 3.379.445.399.257 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 18 | 23.557.118.347 | 13.313.803.391 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 19 | 3.322.873.255.560 | 3.177.304.142.714 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 20 | 21.596.434.659 | 23.277.350.259 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| 343 | 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 27.550.102.893 | 27.550.102.893 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.275.296.039.661 | 1.110.768.128.491 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 1.275.296.039.661 | 1.110.768.128.491 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 239.999.800.000 | 239.999.800.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 239.999.800.000 | 239.999.800.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 5.750.000.000 | 5.750.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 452.703.537.562 | 364.905.566.811 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 576.842.702.099 | 500.112.761.680 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 410.585.378.429 | 207.452.859.176 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 166.257.323.670 | 292.659.902.504 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.164.052.237.167 | 7.356.705.577.453 |

Nguyễn Hồng Vân
Người lập

Bồ Thanh Tuấn
Kế toán trưởng

Dương Duy Phú

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|-------|--|-------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24. | 143.239.948.792 | 66.990.168.060 | 277.339.742.916 | 123.694.636.088 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 143.239.948.792 | 66.990.168.060 | 277.339.742.916 | 123.694.636.088 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25. | 58.858.029.854 | 24.812.051.369 | 119.924.906.867 | 39.505.345.245 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 84.381.918.938 | 42.178.116.691 | 157.414.836.049 | 84.189.290.843 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26. | 42.869.949.009 | 47.156.580.118 | 65.217.333.898 | 90.898.336.009 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27. | 5.515.961.714 | 1.509.170.198 | 11.896.672.391 | 4.218.756.278 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 4.214.092.417 | 1.422.094.397 | 9.662.539.067 | 4.044.604.674 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28. | 865.866.391 | 610.088.286 | 1.774.223.139 | 881.020.463 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29. | 8.809.454.222 | 10.035.581.836 | 13.850.957.204 | 14.554.495.758 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 112.060.585.620 | 77.179.856.489 | 195.110.317.213 | 155.433.354.353 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30. | 3.248.333.132 | 1.119.658.989 | 6.881.858.083 | 1.370.961.448 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31. | 666.810.632 | 1.149.505.989 | 1.051.771.383 | 1.400.808.448 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.581.522.500 | (29.847.000) | 5.830.086.700 | (29.847.000) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 114.642.108.120 | 77.150.009.489 | 200.940.403.913 | 155.403.507.353 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32. | 17.388.581.084 | 11.454.861.543 | 34.683.080.243 | 24.498.331.944 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 97.253.527.036 | 65.695.147.946 | 166.257.323.670 | 130.905.175.409 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33. | 4.052 | 2.737 | 6.927 | 5.454 |


Dương Duy Phú
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Vân
Người lập

Bồ Thanh Tuấn
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 VND | 6 tháng đầu năm 2024 VND |
|--|---|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 586.688.842.680 | 122.904.514.454 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (34.388.804.848) | (18.766.821.659) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (15.190.571.117) | (7.472.740.172) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (12.447.897.824) | (4.198.451.533) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (25.567.531.133) | (21.914.313.883) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 32.103.912.874 | 1.845.131.279 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (116.223.263.986) | (14.434.944.961) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 414.974.686.646 | 57.962.373.525 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | | (21.228.879.445) | (128.261.481) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (50.000.000.000) | (1.205.674.893.340) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.293.777.813.401 | 1.213.979.470.740 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 86.414.996.694 | 120.574.789.313 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 1.308.963.930.650 | 128.751.105.232 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | | 29.375.190.833 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.716.623.265.864) | (215.194.968.048) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (64.125.000) | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1.716.687.390.864) | (185.819.777.215) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 7.251.226.432 | 893.701.542 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 20.206.110.831 | 20.536.296.559 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 19.380 | 91.694 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 27.457.356.643 | 21.430.089.795 |



Nguyễn Hồng Vân
Người lập



Bô Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Dương Duy Phú
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4603000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 09 tháng 04 năm 2025. Mã số doanh nghiệp đã được thay đổi sang số 3700621209.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường ĐT747B, khu phố Long Bình, phường Tân Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 239.999.800.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 239.999.800.000 VND; tương đương 23.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 124 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu đường; xây dựng công trình điện; xây dựng công trình thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư tài chính;
- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý nước thải; Phân tích mẫu nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Riêng chu kỳ sản xuất, kinh doanh của dự án khu dân cư Nam Tân Uyên mở rộng là trên 12 tháng.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các thời điểm lập báo cáo tài chính năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Cây lâu năm | 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------|-------------|
| - Đường | 05 - 30 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 05 - 30 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí tiền hỗ trợ đền bù thêm cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và chi phí lãi vay vốn để thực hiện dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn II sẽ phân bổ theo thời gian cho thuê của dự án.
- Chi phí hoa hồng môi giới được ghi nhận theo chi phí mà Công ty đã chi ra và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian cho thuê của hợp đồng cho thuê được.
- Chi phí chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo số chênh lệch của khách hàng thanh toán một lần cho cả hợp đồng thay vì thanh toán theo tiến độ đã thỏa thuận trong hợp đồng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khách hàng được hưởng chiết khấu.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán: Việc trích trước được tạm tính căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán của phần hàng hóa, thành phẩm bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích) và tổng hợp chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên tại thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các hợp đồng không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần thì Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2025.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 589.161.152 | 140.895.033 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.868.195.491 | 20.065.215.798 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | 27.457.356.643 | 20.206.110.831 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 535.327.421.513 | - | 1.779.105.234.914 | - |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - |
| | 535.327.421.513 | - | 1.779.105.234.914 | - |

(*) Tại ngày 30/06/2025, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 535.327.421.513 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,4%/năm.

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn có giá trị 485.327.421.513 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 21).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 413.605.024.000 | (2.123.747.851) | 278.423.611.100 | 413.605.024.000 | (2.123.747.851) | 306.538.047.400 |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | 120.000.000.000 | - | | 120.000.000.000 | - | |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | 10.000.000.000 | (2.123.747.851) | | 10.000.000.000 | (2.123.747.851) | |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long (mã CK MH3) (*) | 174.755.024.000 | - | 278.423.611.100 | 174.755.024.000 | - | 306.538.047.400 |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giấy | 28.850.000.000 | - | | 28.850.000.000 | - | |
| - Công ty TNHH Công nghiệp và Đô thị Nam Tân Uyên | 80.000.000.000 | - | | 80.000.000.000 | - | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 171.878.000.000 | - | 1.303.062.436.800 | 171.878.000.000 | - | 1.573.902.449.100 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (mã CK SIP) (*) | 91.000.000.000 | - | 1.303.062.436.800 | 91.000.000.000 | - | 1.573.902.449.100 |
| - Công ty Cổ phần VRG Đak Nông | 35.931.500.000 | - | | 35.931.500.000 | - | |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | 7.500.000.000 | - | | 7.500.000.000 | - | |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | 13.446.500.000 | - | | 13.446.500.000 | - | |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình | 24.000.000.000 | - | | 24.000.000.000 | - | |
| | 585.483.024.000 | (2.123.747.851) | 1.581.486.047.900 | 585.483.024.000 | (2.123.747.851) | 1.880.440.496.500 |

(*) Các Công ty đang niêm yết trên sàn HOSE và đăng ký giao dịch UPCOM. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------|
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 40,00% | 40,00% | Đầu tư Khu Công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Tỉnh Bình Dương | 20,00% | 20,00% | Chế biến Gỗ |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long | Tỉnh Bình Phước | 37,79% | 37,79% | Đầu tư Khu Công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây | Tỉnh Đồng Nai | 22,17% | 22,17% | Đầu tư Khu Công nghiệp |
| Công ty TNHH Công nghiệp và Đô thị Nam Tân Uyên | Tỉnh Bình Dương | 20,00% | 20,00% | Kinh doanh Bất động sản |
| Công ty đầu tư khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | Tp Hồ Chí Minh | 9,00% | 9,00% | Đầu tư Khu Công nghiệp, bất động sản |
| Công ty Cổ phần VRG Đak Nông | Tỉnh Đak Nông | 12,07% | 12,07% | Thủy điện |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | Tỉnh Bình Dương | 7,50% | 7,50% | Đầu tư Khu Công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Tỉnh Quảng Nam | 2,16% | 2,16% | Thủy điện |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình | Tỉnh Bình Dương | 15,00% | 15,00% | Đầu tư Khu Công nghiệp |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên khác | | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Thỏ Phát Lộc | 15.267.638.913 | - | - | - |
| Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Thái Hòa | 21.362.738.057 | (14.953.916.639) | 21.362.738.057 | (14.953.916.639) |
| Công ty Cổ Phần Điện lực Hoàng Ngân | 1.483.174.044 | (1.461.574.422) | 1.483.174.044 | (1.457.254.498) |
| Công ty TNHH Đầu Tư HBDC | 38.713.528.262 | - | - | - |
| Công ty TNHH Công Nghệ Shun Wei Việt Nam | 50.113.236.765 | - | - | - |
| Các khách hàng khác | 24.497.548.529 | (273.704.968) | 4.812.126.731 | (487.510.806) |
| | 151.437.864.570 | (16.689.196.029) | 27.658.038.832 | (16.898.681.943) |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Công ty TNHH Xây dựng - TM & DV Đồng Xuyên | 3.631.906.650 | - | 6.309.336.600 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phước Trường | 2.339.461.750 | - | 2.339.461.750 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 1.142.127.580 | - | 5.920.026.531 | - |
| | 11.436.772.772 | - | 21.372.342.881 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i> | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng | 31.158.696.300 | - | 56.634.507.150 | - |
| Tạm ứng | 231.000.000 | - | 36.000.000 | - |
| Phải thu về lãi hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta (**) | 5.984.360.000 | (5.984.360.000) | 5.984.360.000 | (5.984.360.000) |
| Phải thu khác | 2.001.323 | - | - | - |
| | 37.376.057.623 | (5.984.360.000) | 62.654.867.150 | (5.984.360.000) |
| <i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta | 5.984.360.000 | (5.984.360.000) | 5.984.360.000 | (5.984.360.000) |
| Ngân hàng - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 31.158.696.300 | - | 56.634.507.150 | - |
| Khác | 233.001.323 | - | 36.000.000 | - |
| | 37.376.057.623 | (5.984.360.000) | 62.654.867.150 | (5.984.360.000) |
| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |

| | | | | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| b) Dài hạn | | | | |
| Đầu tư gián tiếp vào Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9 (*) | 11.250.000.000 | (11.250.000.000) | 11.250.000.000 | (11.250.000.000) |
| Phải thu vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta (**) | 14.000.000.000 | (14.000.000.000) | 14.000.000.000 | (14.000.000.000) |
| | 25.250.000.000 | (25.250.000.000) | 25.250.000.000 | (25.250.000.000) |

(*) Đây là khoản đầu tư gián tiếp vào dự án Làng Biệt thự ven sông Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên hiện tại dự án đã bị Ủy Ban nhân dân Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh thu hồi để chuyển đổi mục đích. Ban lãnh đạo Công ty xác định khó có khả năng thu hồi khoản đầu tư này nên Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền đầu tư.

(**) Đây là khoản tiền góp vốn 14 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta) để Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su thực hiện nghiệp vụ đầu tư chứng khoán thuộc phạm vi kinh doanh được phép, cụ thể là hoạt động REPO chứng khoán (Hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết có kỳ hạn) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHCHK-RUBSE ngày 21/08/2007, với tỷ suất lợi nhuận cố định là 5,04%/06 tháng. Do Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta gặp khó khăn, hết hạn hợp đồng quá 3 năm chưa thanh toán phần gốc và lãi, Ban lãnh đạo Công ty xác định khó có khả năng thu hồi khoản đầu tư này nên Công ty đã trích dự phòng 100% số tiền gốc và lãi liên quan đến khoản đầu tư.



8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | 23.994.201.558 | 6.577.633.364 | 23.994.201.558 | 6.577.633.364 |
| - Công ty TNHH Hóa chất Công nghiệp Thái Hòa | 21.362.738.057 | 6.408.821.418 | 21.362.738.057 | 6.408.821.418 |
| - Công ty Cổ phần Điện lực Hoàng Ngân | 1.483.174.044 | 7.199.874 | 1.483.174.044 | 7.199.874 |
| - Các đối tượng khác | 1.148.289.457 | 161.612.072 | 1.148.289.457 | 161.612.072 |
| Phải thu khác | 31.234.360.000 | - | 31.234.360.000 | - |
| - Khoản đầu tư gián tiếp vào Làng biệt thự du lịch sinh thái Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh | 11.250.000.000 | - | 11.250.000.000 | - |
| - Phải thu về gốc và lãi khoản hợp tác Kinh doanh Công ty Cổ phần chứng khoán Delta | 19.984.360.000 | - | 19.984.360.000 | - |
| | 55.228.561.558 | 6.577.633.364 | 55.228.561.558 | 6.577.633.364 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.416.712.869 | - | 790.112.410 | - |
| | 1.416.712.869 | - | 790.112.410 | - |

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí dự án Khu nhà ở KCN Nam Tân Uyên mở rộng | 9.731.628.350 | 9.731.628.350 | 9.731.628.350 | 9.731.628.350 |
| | 9.731.628.350 | 9.731.628.350 | 9.731.628.350 | 9.731.628.350 |

Thông tin chi tiết về dự án Khu nhà ở Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng nhà ở;
- Địa điểm thực hiện dự án: Phường Tân Uyên, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Quy mô: Diện tích dự án 197.958,2 m² trong đó diện tích nhà để ở là 87.548,66 m², đất thương mại dịch vụ là 7.669,19 m²;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: Dự án mới thực hiện các bước ban đầu về tư vấn, khảo sát thiết kế, thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và đang triển khai xây dựng hệ thống đường giao thông, thoát nước mưa, nước thải.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2 (*) | 45.061.022.882 | 15.455.269.323 |
| - Chi phí ban đầu | 9.544.360.233 | 9.544.360.233 |
| - Chi phí khảo sát, tư vấn thiết kế | 5.139.090.908 | 5.139.090.908 |
| - Chi phí thẩm tra | 171.818.182 | 171.818.182 |
| - Chi phí đền bù | - | - |
| - Mương thoát nước từ đường D2 đến cống hộp đôi 2 x B3000 | 12.985.492.998 | - |
| - Đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải tuyến N6 (D2 - Cuối tuyến) | 10.186.072.222 | - |
| - Cống hộp đôi 2 x B3000 | 6.434.188.339 | - |
| - Hạng mục Phòng cháy chữa cháy | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Sửa chữa nhà xưởng mẫu M1 Module 2 | 207.407.408 | 207.407.408 |
| | 45.268.430.290 | 15.662.676.731 |

(*) Tên dự án: Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng giai đoạn 2;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng khu công nghiệp;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hội Nghĩa, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Quy mô của dự án: Tổng diện tích 345,86 ha;
- Tổng mức đầu tư: 871.951.000.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình năm 2017 và dự kiến hoàn thành trong 5 năm, hiện dự án mới được cấp quyết định giao đất vào tháng 5 năm 2023;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: Dự án đã thực hiện các bước ban đầu về tư vấn, khảo sát thiết kế, thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và đã được quyết định giao đất đợt 1 số 1343/QĐ-UBND ngày 24/05/2023 của UBND tỉnh Bình Dương. Theo Quyết định 1343/QĐ-UBND nêu trên diện tích đất được giao đợt 1 là 344,337 ha, số diện tích đất còn lại Công ty đang đề nghị tỉnh giao đất đợt 2.
Công ty đang thực hiện san ủi, bắt đầu triển khai xây dựng và bàn giao cho cho một số khách hàng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.014.807.455 | 6.951.320.990 | 56.835.747.006 | 314.590.764 | 4.496.176.095 | 1.709.410.687 | 98.322.052.997 |
| - Mua trong năm | - | 1.907.330.907 | - | - | - | - | 1.907.330.907 |
| Số dư cuối năm | 28.014.807.455 | 8.858.651.897 | 56.835.747.006 | 314.590.764 | 4.496.176.095 | 1.709.410.687 | 100.229.383.904 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.593.973.098 | 6.810.265.444 | 45.006.241.782 | 314.590.764 | 3.791.695.153 | 1.709.410.687 | 72.226.176.928 |
| - Khấu hao trong năm | 859.238.166 | 150.340.930 | 2.022.275.716 | - | 215.926.399 | - | 3.247.781.211 |
| Số dư cuối năm | 15.453.211.264 | 6.960.606.374 | 47.028.517.498 | 314.590.764 | 4.007.621.552 | 1.709.410.687 | 75.473.958.139 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.420.834.357 | 141.055.546 | 11.829.505.224 | - | 704.480.942 | - | 26.095.876.069 |
| Tại ngày cuối năm | 12.561.596.191 | 1.898.045.523 | 9.807.229.508 | - | 488.554.543 | - | 24.755.425.765 |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 là phần mềm máy tính đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng có nguyên giá và khấu hao lũy kế là 436.833.600 VND.



13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | <u>Đường</u> <u>VND</u> | <u>Cơ sở hạ tầng</u> <u>VND</u> | <u>Cộng</u> <u>VND</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 264.585.764.928 | 441.345.171.947 | 705.930.936.875 |
| Số dư cuối năm | <u>264.585.764.928</u> | <u>441.345.171.947</u> | <u>705.930.936.875</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 151.514.902.399 | 254.907.856.067 | 406.422.758.466 |
| - Khấu hao trong năm | 6.586.312.485 | 10.111.797.812 | 16.698.110.297 |
| Số dư cuối năm | <u>158.101.214.884</u> | <u>265.019.653.879</u> | <u>423.120.868.763</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 113.070.862.529 | 186.437.315.880 | 299.508.178.409 |
| Tại ngày cuối năm | <u>106.484.550.044</u> | <u>176.325.518.068</u> | <u>282.810.068.112</u> |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Hoa hồng môi giới ⁽¹⁾ | 15.279.565.797 | 15.505.182.749 |
| Chiết khấu thanh toán ⁽²⁾ | 11.063.601.523 | 11.237.753.127 |
| Khoản chênh lệch mua lại quyền cho thuê đất ⁽³⁾ | 37.101.524.333 | 37.674.495.526 |
| Chi phí tiền đền bù hỗ trợ thiệt hại cho Công ty Cao su Phước Hòa ⁽⁴⁾ | 834.080.057.327 | 857.604.259.640 |
| Chi phí lãi vay tại dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2 ⁽⁴⁾ | 73.631.848.322 | 42.161.566.959 |
| Tiền thuê đất ⁽⁵⁾ | 3.494.681.950.985 | 3.549.696.557.293 |
| Chi phí cải tạo hệ thống thoát nước mưa | 2.573.548.651 | 3.169.737.528 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.369.521.149 | 712.014.285 |
| | 4.469.781.618.087 | 4.517.761.567.107 |

(1) Đây là các khoản hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty. Tỷ lệ hoa hồng môi giới thực hiện theo quy chế của Công ty và được quy định cụ thể trong từng hợp đồng môi giới.

(2) Đây là khoản tiền chiết khấu cho khách hàng thuê đất thanh toán một lần cho cả hợp đồng thay vì thanh toán theo tiến độ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

(3) Chi phí chênh lệch mua lại quyền thuê đất lô F9; J1-4; D2; P1; J1-2; J19-20 nằm trong khu công nghiệp Nam Tân Uyên với tổng số tiền là: 48.484.579.197 VND. Đây là khoản chi phí chênh lệch khi nhận chuyển nhượng lại đất đã cho thuê trong khu công nghiệp. Khoản chi phí này Công ty đang phân bổ dần vào giá vốn theo thời hạn cho thuê.

(4) Chi phí bồi thường và hỗ trợ thiệt hại cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa do thanh lý sớm vườn cây theo hợp đồng bồi thường số 124/HĐ/CSPH-NTC ngày 10/06/2020 số tiền 860.141.932.281 VND. Trong đó giá trị đền bù theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 156.141.932.281 VND và giá trị hỗ trợ thiệt hại thêm cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa là 704.000.000.000 VND. Chi phí lãi vay là tiền lãi phát sinh của khoản vay ngân hàng để trả cho tiền đền bù và tiền thuê đất của dự án. Khi dự án bắt đầu khai thác, các khoản chi phí này sẽ được Công ty phân bổ dần vào giá vốn theo thời hạn cho thuê đất tại dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng điện Thanh Cường | 35.103.726 | 35.103.726 | 796.554.000 | 796.554.000 |
| Công ty CP Xây Lắp và Vật Tư Xây Dựng 2 | 4.349.319.163 | 4.349.319.163 | | |
| Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Tekchem | | | 933.707.351 | 933.707.351 |
| Phải trả người bán khác | 773.040.545 | 773.040.545 | 906.145.866 | 906.145.866 |
| | 5.157.463.434 | 5.157.463.434 | 2.636.407.217 | 2.636.407.217 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các công ty và cá nhân ứng trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2 | 93.302.011.458 | 140.356.190.763 |
| Người mua trả tiền trước khác | 455.245.557 | 419.184.414 |
| | 93.757.257.015 | 140.775.375.177 |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 34.168.338.695 | 46.263.274.658 | 45.861.781.228 | - | 34.569.832.125 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 15.682.709.563 | - | 34.683.080.243 | 25.567.531.133 | 6.567.160.453 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 1.153.178.100 | 132.070.067 | 1.273.945.413 | - | 11.302.754 |
| Thuế Nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - | - | - |
| | 15.682.709.563 | 35.321.516.795 | 81.081.424.968 | 72.706.257.774 | 6.567.160.453 | 34.581.134.879 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 670.059.123 | 1.717.647.659 |
| Chi phí phải trả khác | | 2.700.000 |
| | 670.059.123 | 1.720.347.659 |
| b) Chi phí phải trả dài hạn | | |
| Trích trước giá vốn của doanh thu cho thuê đất ghi nhận 01 lần | 23.557.118.347 | 13.313.803.391 |
| | 23.557.118.347 | 13.313.803.391 |

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất, hạ tầng KCN (*) | 402.232.419.080 | 137.702.312.295 |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác | 117.600.005 | 3.519.065.585 |
| - Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng nhận trước | | 792.782.929 |
| | 402.350.019.085 | 142.014.160.809 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất, hạ tầng KCN (*) | 3.322.873.255.560 | 3.177.304.142.714 |
| | 3.322.873.255.560 | 3.177.304.142.714 |

(*) Chi tiết về doanh thu trả trước của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu Công nghiệp tại 30/06/2025

| | |
|---|-------------------|
| - Tổng giá trị hợp đồng (trước thuế GTGT): | 4.938.675.706.821 |
| - Đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến ngày 01/01/2025: | 1.012.453.822.641 |
| - Ghi nhận doanh thu trong năm: | 201.116.209.540 |
| - Số dư doanh thu chưa thực hiện còn lại tại ngày 30/06/2025: | 3.725.105.674.640 |

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động kinh doanh trong các kỳ tiếp theo, căn cứ theo thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.384.692.000 | 2.599.692.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 279.395.000 | 343.520.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 413.328.467 | 113.328.467 |
| | 3.077.415.467 | 3.056.540.467 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 21.596.434.659 | 23.277.350.259 |
| | 21.596.434.659 | 23.277.350.259 |

21 . VAY

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 30/06/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (1) | 2.529.692.905.494 | 2.529.692.905.494 | | 1.716.623.265.864 | 813.069.639.630 | 813.069.639.630 |
| | <u>2.529.692.905.494</u> | <u>2.529.692.905.494</u> | <u>-</u> | <u>1.716.623.265.864</u> | <u>813.069.639.630</u> | <u>813.069.639.630</u> |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (2) | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 | | - | 138.000.000.000 | 138.000.000.000 |
| | <u>138.000.000.000</u> | <u>138.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>138.000.000.000</u> | <u>138.000.000.000</u> |

(1) Hợp đồng tín dụng số 060B23 ngày 08/09/2023 và các văn bản sửa đổi điều chỉnh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.755.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Trả cổ tức; phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư dự án Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2;
- + Thời hạn cho vay: Từ 06 - 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Từ 3,9%/năm - 4,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2025: 813.069.639.630 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi và các giấy tờ pháp lý của Công ty.

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương Hợp đồng số 003D24-NTU ngày 25/10/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 138.000.000.000 VND
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
- + Thời hạn cho vay: 18 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,0%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi và các giấy tờ pháp lý của Công ty.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 239.999.800.000 | 5.750.000.000 | 275.004.616.689 | 439.775.401.493 | 960.529.818.182 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 292.659.902.504 | 292.659.902.504 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 89.900.950.122 | (89.900.950.122) | - |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (1.976.925.269) | (1.976.925.269) |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | - | (143.999.880.000) | (143.999.880.000) |
| Quỹ Khen thưởng Phúc lợi năm 2022 điều chỉnh lại (*) | - | - | - | 3.555.213.074 | 3.555.213.074 |
| Số dư cuối năm trước | 239.999.800.000 | 5.750.000.000 | 364.905.566.811 | 500.112.761.680 | 1.110.768.128.491 |
| Số dư đầu năm nay | 239.999.800.000 | 5.750.000.000 | 364.905.566.811 | 500.112.761.680 | 1.110.768.128.491 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 166.257.323.670 | 166.257.323.670 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | 87.797.970.751 | (87.797.970.751) | - |
| Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (1.729.412.500) | (1.729.412.500) |
| Số dư cuối năm nay | 239.999.800.000 | 5.750.000.000 | 452.703.537.562 | 576.842.702.099 | 1.275.296.039.661 |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | 32,85 | 78.848.400.000 | 32,85 | 78.848.400.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP | 20,42 | 49.005.000.000 | 20,42 | 49.005.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | 19,95 | 47.891.000.000 | 19,95 | 47.891.000.000 |
| Các cổ đông khác | 26,78 | 64.255.400.000 | 26,78 | 64.255.400.000 |
| | 100 | 239.999.800.000 | 100 | 239.999.800.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 2 năm 2025 VND | Quý 2 năm 2024 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 239.999.800.000 | 239.999.800.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 239.999.800.000 | 239.999.800.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 23.999.980 | 23.999.980 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 23.999.980 | 23.999.980 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 23.999.980 | 23.999.980 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.999.980 | 23.999.980 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 23.999.980 | 23.999.980 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 452.703.537.562 | 364.905.566.811 |
| | 452.703.537.562 | 364.905.566.811 |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích phát triển khu công nghiệp từ năm 2005 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 3.332.098,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước (Xem thêm tại thuyết minh số 14).

Công ty được giao đất theo Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 23/05/2023; tại phường Hội Nghĩa, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích phát triển khu công nghiệp. Diện tích khu đất giao là 3.443.372,1 m². Công ty đã trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước (Xem thêm tại thuyết minh số 14).

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 34,65 | 54,45 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 128.197.308.052 | 60.216.405.939 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 14.275.111.206 | 5.903.027.316 |
| Doanh thu khác | 767.529.534 | 870.734.805 |
| | 143.239.948.792 | 66.990.168.060 |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 51.932.520.209 | 14.363.617.668 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.925.509.645 | 10.448.433.701 |
| Giá vốn hoạt động khác | | |
| | 58.858.029.854 | 24.812.051.369 |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 13.815.270.760 | 23.862.219.672 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 1.166.751.385 | 2.409.221.111 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 27.887.902.700 | 20.885.088.100 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 24.164 | 51.235 |
| | 42.869.949.009 | 47.156.580.118 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38) | 27.887.902.700 | 20.885.088.100 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.214.092.569 | 1.422.094.397 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 1.301.869.145 | 87.075.801 |
| | 5.515.961.714 | 1.509.170.198 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 498.374.398 | 497.279.811 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 367.491.993 | 112.808.475 |
| | 865.866.391 | 610.088.286 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 4.842.240.205 | 4.191.816.108 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.085.353.155 | 1.089.160.594 |
| Chi phí dự phòng | (209.485.914) | 2.066.039.341 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 237.498.378 | 28.747.160 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.853.848.398 | 2.659.818.633 |
| | 8.809.454.222 | 10.035.581.836 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ tiền điện nước thu hộ | 651.810.632 | 870.058.989 |
| Thu nhập khác | 2.596.522.500 | 249.600.000 |
| | 3.248.333.132 | 1.119.658.989 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí của tiền điện nước thu hộ | 651.810.632 | 789.505.989 |
| Chi phí nộp phạt | 15.000.000 | 360.000.000 |
| | 666.810.632 | 1.149.505.989 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 114.642.108.120 | 77.150.009.489 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 188.700.000 | 1.009.386.326 |
| - <i>Thù lao thành viên HĐQT không tham gia điều hành</i> | 108.000.000 | 93.000.000 |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i> | 80.700.000 | 916.386.326 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (27.887.902.700) | (20.885.088.100) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | (27.887.902.700) | (20.885.088.100) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 86.942.905.420 | 57.274.307.715 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 17.388.581.084 | 11.454.861.543 |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 97.253.527.036 | 65.695.147.946 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 97.253.527.036 | 65.695.147.946 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 23.999.980 | 23.999.980 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.052 | 2.737 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 270.984.859 | 2.202.573.368 |
| Chi phí nhân công | 6.066.171.345 | 5.688.100.390 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.972.945.754 | 10.336.783.030 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.364.400.111 | 13.884.509.336 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.858.848.398 | 3.310.425.362 |
| | 68.533.350.467 | 35.422.391.486 |

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm | Trên 1 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|----------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2025 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1.303.062.436.800 | 1.303.062.436.800 |
| | - | - | 1.303.062.436.800 | 1.303.062.436.800 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 1.573.902.449.100 | 1.573.902.449.100 |
| | - | - | 1.573.902.449.100 | 1.573.902.449.100 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2025 | | | | |
| Tiền | 26.868.195.491 | - | - | 26.868.195.491 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 166.140.366.164 | - | - | 166.140.366.164 |
| Các khoản cho vay | 535.327.421.513 | - | - | 535.327.421.513 |
| | 728.335.983.168 | - | - | 728.335.983.168 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền | 20.206.110.831 | - | - | 20.206.110.831 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 67.429.864.039 | - | - | 67.429.864.039 |
| Các khoản cho vay | 1.779.105.234.914 | - | - | 1.779.105.234.914 |
| | 1.866.741.209.784 | - | - | 1.866.741.209.784 |

21208
CÔNG TY
KHU CÔNG NGHIỆP
NAM TÂN UYÊN
HỒ CHÍ MINH

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Từ 1 năm</u> <u>VND</u> | <u>Trên 1 năm</u> <u>VND</u> | <u>Trên 5 năm</u> <u>VND</u> | <u>Cộng</u> <u>VND</u> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 30/06/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 813.069.639.630 | 138.000.000.000 | - | 951.069.639.630 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.234.878.901 | 21.596.434.659 | - | 29.831.313.560 |
| Chi phí phải trả | 670.059.123 | 6.177.479.400 | 17.379.638.947 | 24.227.177.470 |
| | <u>821.974.577.654</u> | <u>165.773.914.059</u> | <u>17.379.638.947</u> | <u>1.005.128.130.660</u> |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 2.529.692.905.494 | 138.000.000.000 | - | 2.667.692.905.494 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.692.947.684 | 23.277.350.259 | | 28.970.297.943 |
| Chi phí phải trả | 1.720.347.659 | 6.177.479.400 | 7.136.323.991 | 15.034.151.050 |
| | <u>2.537.106.200.837</u> | <u>167.454.829.659</u> | <u>7.136.323.991</u> | <u>2.711.697.354.487</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | <u>Quý 2 năm 2025</u> <u>VND</u> | <u>Quý 2 năm 2024</u> <u>VND</u> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: | - | 29.375.190.833 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: | 1.716.623.265.864 | 215.194.968.048 |

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có giao dịch như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Cổ đông lớn |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giấy | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | Công ty thành viên của Tập đoàn Cao su |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình | Công ty thành viên của Tập đoàn Cao su |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính (nhận cổ tức) | 27.887.902.700 | 20.885.088.100 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long | | 6.348.421.100 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giấy | 14.630.000.000 | 4.655.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG | 13.257.902.700 | 9.881.667.000 |

| Thu nhập của người quản lý chủ chốt nhận trong năm | Chức vụ | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|--|-------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| - Ông Trần Quốc Thái | Chủ tịch HĐQT | 25.000.000 | |
| - Bà Nguyễn Thị Phi Nga | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Ông Trần Hoàng Giang | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Ông Nguyễn Anh Phú Nguyễn | Thành viên HĐQT | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Ông Lê Duy Thanh | Thành viên HĐQT | 25.000.000 | |
| - Ông Dương Duy Phú | Tổng Giám đốc (1) | 72.539.200 | |
| - Ông Huỳnh Hữu Tín | Phó Tổng Giám đốc | 329.425.957 | 233.968.480 |
| - Ông Trần Văn Bính | Phó Tổng Giám đốc | 372.594.719 | 221.103.040 |
| - Ông Bò Thanh Tuấn | Kế toán trưởng | 361.423.930 | 211.475.924 |
| - Bà Nguyễn Thị Triều Tiên | Trưởng ban BKS | 331.509.756 | 198.255.336 |
| - Ông Trịnh Thế Sơn | Thành viên BKS | 20.000.000 | 24.000.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Diệu | Thành viên BKS | 24.000.000 | 24.000.000 |

(1) Bổ nhiệm ngày 01/04/2025

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.



Nguyễn Hồng Vân
Người lập



Bồ Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Đương Duy Phú
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2025

